

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BNNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 2412/CV-NPP/2025 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Công ty TNHH NPP Power (Việt Nam) về việc chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy NPP Power (Việt Nam) (Sản xuất axit chì công suất 60.000 tấn/năm, tương đương 2.400.000 kWh/năm) và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH NPP Power (Việt Nam), địa chỉ tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy NPP Power (Việt Nam) tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy NPP Power (Việt Nam).

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A22.3, đường C4, Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3901251822 do Sở Tài chính tỉnh Tây Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 11 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15 tháng 9 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3901251822.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất ắc quy.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích: 72.280,9 m².

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

- Công suất: 60.000 tấn/năm, tương đương 2.400.000 kWh/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất cơ bản:

+ Công đoạn đúc tấm cực: Chì hợp kim → Lò nung → Đúc tấm cực → Trát bản cực (*).

+ Quy trình sản xuất bản cực chì: Chì nguyên chất → Cắt chì → Nghiền chì → Trộn chì → Xi lô bột chì → Trộn (Axit + Phụ gia) → Trát bản cực (*) → Rửa axit → Sấy → Lưu hóa → Cắt, mài bản cực → Bản cực chì.

+ Công đoạn đúc cọc: Chì hợp kim → Nung → Đúc cọc → Hàn cực bình (**).

+ Quy trình sản xuất, lắp ráp ắc quy: Bản cực chì → Bao bản → Hàn nối/Hàn đúc → Đóng nắp → Làm cứng nắp → Hàn cực bình (***) → Châm keo màu → Châm axit → Sạc điện → Rửa bình → Ép nắp ngoài → In nhãn → Đóng gói → Thành phẩm bình ắc quy.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả bụi, khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH NPP Power (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH NPP Power (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2033).

Giấy phép môi trường số 327/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Tây Ninh (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Tây Ninh;
- BQL KKT tỉnh Tây Ninh;
- Công Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công;
- Công ty TNHH NPP Power (Việt Nam);
- Lưu: VT, MT, QLCT.Liem.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải phát sinh từ Nhà máy NPP Power (Việt Nam) sau xử lý được tái sử dụng cho sản xuất hoặc đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công (theo hợp đồng đầu nối nước thải (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương) với Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Thành Thành Công), không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ các nguồn phát sinh (có bể tự hoại) được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 90 m³/ngày để xử lý, sau đó đưa về hệ thống lọc tuần hoàn công suất thiết kế 240 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 150 m³/ngày để xử lý, sau đó đưa về hệ thống lọc tuần hoàn công suất thiết kế 240 m³/ngày để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sau xử lý tại hệ thống lọc tuần hoàn công suất thiết kế 240 m³/ngày được tái sử dụng cho sản xuất hoặc đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Điểm đầu nối nước thải phải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải. Tọa độ điểm đầu nối nước thải: X = 1220300; Y = 587916 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:**1.2.1. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:**

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Hồ ga đầu vào → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng vi sinh → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống lọc tuần hoàn.

- Công suất thiết kế: 90 m³/ngày.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất → Tách rác → Tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể trung hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bồn lọc áp lực → Bể chứa nước sau xử lý → Hệ thống lọc tuần hoàn.

- Công suất thiết kế: 150 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, PAC, PAM (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

1.2.3. Hệ thống lọc tuần hoàn:

- Công nghệ xử lý: Nước thải (sau xử lý từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống xử lý nước thải sản xuất) → Bể chứa nước sau xử lý → Lọc thô → Lọc tinh → Bồn chứa nước sau lọc tinh → Lọc RO → Bồn chứa nước sau lọc RO → Bể chứa nước → Tái sử dụng cho sản xuất hoặc đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

- Công suất thiết kế: 240 m³/ngày.

- Hóa chất sử dụng: LD-0100, LD-500B, NaClO (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm theo tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bể ứng phó sự cố nước thải có dung tích 300 m³.

- Trang bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Theo dõi, giám sát, kiểm tra thường xuyên tình trạng vận hành của các hạng mục, công trình để nhanh chóng phát hiện sự cố bất thường và có biện pháp khắc phục kịp thời.

- Trường hợp chất lượng nước thải sau xử lý không đáp ứng yêu cầu, phải dừng ngay việc xả nước thải; kiểm tra, tìm kiếm lỗi phát sinh để thay thế, sửa chữa kịp thời, bảo đảm hệ thống xử lý nước thải vận hành ổn định, xử lý nước thải đạt yêu cầu trước khi xả thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nối, tiếp nhận nước thải của Khu công nghiệp Thành Thành Công, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải và các biện pháp ứng phó sự cố đối với nước thải.

3.3. Nước thải được tái sử dụng khi đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và phù hợp với mục đích sử dụng nước theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 31 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Thành Thành Công.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ công đoạn nghiền bột chì tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải từ công đoạn lò nung và đúc bản cực (lò nung điện) tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 03: Khí thải từ công đoạn trộn trát bản, sấy, lưu hóa (lò sấy bằng điện) của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất 45.000 m³/giờ.
- Nguồn số 04: Khí thải từ công đoạn cắt, mài bản cực tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 04, công suất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải từ công đoạn bao bản tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 05, công suất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ công đoạn hàn nối, hàn đúc tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 06, công suất 50.000 m³/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 1 tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 07, công suất 70.000 m³/giờ.
- Nguồn số 08: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 2 tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 08, công suất 70.000 m³/giờ.
- Nguồn số 09: Khí thải từ công đoạn trộn bột chì tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 09, công suất 10.000 m³/giờ
- Nguồn số 10: Khí thải từ công đoạn trộn bột chì tại chuyền 3 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 10, công suất 10.000 m³/giờ.
- Nguồn số 11: Khí thải từ công đoạn lò nung và đúc bản cực (lò nung điện) tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 11, công suất 30.000 m³/giờ.
- Nguồn số 12: Khí thải từ công đoạn cắt, mài bản cực tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 12, công suất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn số 13: Khí thải từ công đoạn bao bản tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 13, công suất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn số 14: Khí thải từ công đoạn hàn nối, hàn đúc tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 14, công suất 50.000 m³/giờ.
- Nguồn số 15: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 3 tại chuyền 1 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 15, công suất 60.000 m³/giờ.
- Nguồn số 16: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 1 tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 16, công suất 70.000 m³/giờ.

- Nguồn số 17: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 2 tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 17, công suất 70.000 m³/giờ.

- Nguồn số 18: Khí thải từ công đoạn sạc điện khu vực 3 tại chuyền 2 của xưởng 1, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 18, công suất 60.000 m³/giờ.

- Nguồn số 19: Khí thải từ công đoạn hàn tại chuyền 1 của xưởng 2, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 19, công suất 30.000 m³/giờ.

- Nguồn số 20: Khí thải từ công đoạn hàn tại chuyền 2 của xưởng 2, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 20, công suất 30.000 m³/giờ.

- Nguồn số 21: Khí thải từ công đoạn bao bản tại chuyền 1 của xưởng 2, được xử lý tại hệ thống xử lý khí thải số 21, công suất 40.000 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Nhà máy tại Khu công nghiệp Thành Thành Công, phường Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Phương thức xả khí thải: Khí thải sau xử lý xả ra môi trường không khí qua ống thải, xả liên tục khi hoạt động sản xuất tại hệ thống, dây chuyền, thiết bị tương ứng.

TT	Dòng khí thải	Ống thải tương ứng	Tọa độ vị trí xả khí thải	Lưu lượng xả khí thải lớn nhất (m ³ /giờ)
1	Số 01	Ống thải (K1) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 01, 09 và 10	X = 1220668; Y = 587837	30.000
2	Số 02	Ống thải (K2) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 02 và 11	X = 1220671; Y = 587882	60.000
3	Số 03	Ống thải (K3) của hệ thống xử lý khí thải số 03	X = 1220649; Y = 587834	45.000
4	Số 04	Ống thải (K4) của hệ thống xử lý khí thải số 04	X = 1220582; Y = 587840	60.000
5	Số 05	Ống thải (K5) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 05 và 06	X = 1220526; Y = 587852	110.000
6	Số 06	Ống thải (K6) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 07 và 08	X = 1220410; Y = 587871	140.000
7	Số 07	Ống thải (K7) của hệ thống xử lý khí thải số 12	X = 1220649; Y = 587834	60.000
8	Số 08	Ống thải (K8) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 13 và 14	X = 1220582; Y = 587840	110.000
9	Số 09	Ống thải (K9) của hệ thống xử lý khí thải số 15	X = 1220547; Y = 587824	60.000
10	Số 10	Ống thải (K10) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 16 và 17	X = 1220526; Y = 587852	140.000
11	Số 11	Ống thải (K11) của hệ thống xử lý khí thải số 18	X = 1220553; Y = 587832	60.000
12	Số 12	Ống thải (K12) sử dụng chung cho hệ thống xử lý khí thải số 19 và 21	X: 1220095; Y: 587807	70.000
13	Số 13	Ống thải (K13) của hệ thống xử lý khí thải số 20	X = 1220064; Y = 587807	30.000

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30' múi chiều 3°)

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B; các hệ số $K_p = 0,8$ và $K_v = 1,0$), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 04, 05, 07, 08, 12, 13				Không thuộc đối tượng
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	03 tháng/lần	
2	Chì và hợp chất, tính theo Pb	mg/Nm ³	4	06 tháng/lần	
II	Dòng khí thải số 03, 06, 09, 10, 11				Không thuộc đối tượng
1	Hơi H ₂ SO ₄ , tính theo SO ₃	mg/Nm ³	40	03 tháng/lần	

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

Bụi, khí thải từ 21 nguồn phát sinh được thu gom về 21 hệ thống xử lý khí thải tương ứng để xử lý trước khi xả thải ra môi trường không khí qua 13 ống thải (tương ứng với 13 dòng khí thải nêu tại Mục 2.1 Phần A Phụ lục này).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01, 09, 10 (xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 09, 10):

- Số lượng: 03 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi → Ống thải (K1).

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/giờ/hệ thống.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02, 11 (xử lý khí thải từ các nguồn số 02, 11):

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Ống thải (K2).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 03):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K3).

- Công suất thiết kế: 45.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải số 04 (xử lý khí thải từ nguồn số 04):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Lọc bụi túi → Ống thải (K4).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 05 (xử lý khí thải từ nguồn số 05):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi → Tháp hấp thụ → Ống thải (K5).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải số 06 (xử lý khí thải từ nguồn số 06):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K5).
- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải số 07, 08 (xử lý khí thải từ các nguồn số 07, 08):

- Số lượng: 02 hệ thống.
- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K6).
- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ/hệ thống.
- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải số 12 (xử lý khí thải từ nguồn số 12):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Cyclone → Lọc bụi túi → Ống thải (K7).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải số 13 (xử lý khí thải từ nguồn số 13):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi → Tháp hấp thụ → Ống thải (K8).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải số 14 (xử lý khí thải từ nguồn số 14):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Ống thải (K8).
- Công suất thiết kế: 50.000 m³/giờ.
- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.11. Hệ thống xử lý khí thải số 15 (xử lý khí thải từ nguồn số 15):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K9).
- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.12. Hệ thống xử lý khí thải số 16, 17 (xử lý khí thải từ các nguồn số 16, 17):

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K10).

- Công suất thiết kế: 70.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.13. Hệ thống xử lý khí thải số 18 (xử lý khí thải từ nguồn số 18):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ → Ống thải (K11).

- Công suất thiết kế: 60.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: NaOH (hoặc các hóa chất tương đương, bảo đảm chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.2.14. Hệ thống xử lý khí thải số 19 (xử lý khí thải từ nguồn số 19):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Ống thải (K12).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.15. Hệ thống xử lý khí thải số 20 (xử lý khí thải từ nguồn số 20):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp hấp thụ 1 → Tháp hấp thụ 2 → Ống thải (K13).

- Công suất thiết kế: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.2.16. Hệ thống xử lý khí thải số 21 (xử lý khí thải từ nguồn số 21):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Lọc bụi túi → Tháp hấp thụ → Ống thải (K12).

- Công suất thiết kế: 40.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị xử lý bụi, tuân thủ các yêu cầu thiết kế, vận hành của hệ thống xử lý khí thải.

- Trang bị dự phòng để thay thế kịp thời.

- Trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, phải tạm dừng hoạt động tại hệ thống, công đoạn tương ứng để không phát sinh khí thải; sau khi khắc phục xong sự cố,

bảo đảm hệ thống xử lý khí thải vận hành ổn định, xử lý khí thải đạt yêu cầu mới vận hành hoạt động trở lại.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

06 tháng kể từ ngày bắt đầu thực hiện vận hành thử nghiệm hệ thống, công trình, thiết bị tương ứng.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 03;
- Hệ thống xử lý khí thải số 09;
- Hệ thống xử lý khí thải số 10;
- Hệ thống xử lý khí thải số 11;
- Hệ thống xử lý khí thải số 12;
- Hệ thống xử lý khí thải số 13;
- Hệ thống xử lý khí thải số 14;
- Hệ thống xử lý khí thải số 15;
- Hệ thống xử lý khí thải số 16;
- Hệ thống xử lý khí thải số 17;
- Hệ thống xử lý khí thải số 18;
- Hệ thống xử lý khí thải số 19;
- Hệ thống xử lý khí thải số 21;
- Hệ thống xử lý khí thải số 20.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

Trên ống thải tương ứng của các hệ thống xử lý khí thải vận hành thử nghiệm.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường không khí quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT), cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần trong ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và mẫu tổ hợp đầu ra của công trình xử lý khí thải).

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải (đo đạc, lấy và phân tích

mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường không khí.

3.2. Máy phát điện dự phòng không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải và các biện pháp ứng phó sự cố chất thải. Có kế hoạch và lộ trình nâng cấp, cải tạo (trường hợp cần thiết) hệ thống xử lý bụi, khí thải để bảo đảm giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp) kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Có nhật ký vận hành thử nghiệm, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm các công trình xử lý bụi, khí thải. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tây Ninh trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

3.5. Các ống khói, ống thải phải bảo đảm các yêu cầu, điều kiện lấy mẫu khí thải theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép môi trường này ra môi trường không khí.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Công đoạn cắt bản cục.
- Nguồn số 02: Quạt hút tại hệ thống xử lý khí thải.
- Nguồn số 03: Máy thổi khí tại hệ thống xử lý nước thải.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường về tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA):

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường
2	55	45	-	Khu vực đặc biệt

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép đối với mức ồn quy định tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian		
	06h00 đến trước 18h00	18h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	50	45	40
Khu vực B	55	50	45
Khu vực C	60	55	50
Khu vực D	65	60	55
Khu vực E	70	65	60

2.2. Độ rung (đơn vị dB):

- Áp dụng giới hạn tối đa cho phép về mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
2	60	55	-	Khu vực đặc biệt

- Áp dụng giá trị tối đa cho phép đối với mức gia tốc rung quy định tại QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Khu vực bị ảnh hưởng	Khoảng thời gian	
	06h00 đến trước 22h00	22h00 đến trước 06h00
Khu vực A	60	55
Khu vực B	65	60
Khu vực C	70	65
Khu vực D	75	70

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ bảo dưỡng, vệ sinh máy móc, thiết bị, bảo đảm các máy móc, thiết bị hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì chứa hóa chất	18 01 03	20.400
2	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	25.200
3	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	96
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	360
5	Hộp mực in thải có các thành phần nguy hại	08 02 04	96
6	Bụi chì từ hệ thống xử lý khí thải	05 03 05	216.000
7	Pin, ắc quy thải	19 06 01	39.600
8	Cao chì thải (chất kết dính có thành phần nguy hại)	08 03 01	648.000
9	Xi chì lò nung	05 03 01	648.000
10	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	12 06 05	2.400
11	Axit thải	02 01 01	170.400
12	Chất kết dính và chất bịt kín có dung môi hữu cơ	08 03 01	22.320
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.792.872

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Giấy vụn, carton	7.200
2	Gỗ pallet	480
3	Màng co, dây đai nhựa, vòng nhựa	960
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	6.000
TỔNG KHỐI LƯỢNG		14.640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 264 tấn/năm.

1.4. Chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.1.2. Kho lưu chứa:

01 kho có diện tích khoảng 72 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì, thùng chứa.

2.2.2. Kho lưu chứa:

01 kho có diện tích khoảng 72 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng chứa.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không bố trí riêng kho lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Hoàn thiện các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, bảo đảm tổng dung tích các công trình ứng phó sự cố cho hệ thống xử lý nước thải là 600 m³.
2. Chỉ được triển khai thực hiện đối với phần diện tích đất đã hoàn thành thủ tục pháp lý về đất đai, quy hoạch.
3. Sau khi hoàn thành việc đầu tư bổ sung, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không được chôn, lấp, đổ, thải chất thải trái quy định ra môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
3. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.
4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 22 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).
5. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.
6. Các hạng mục công trình chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.
7. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định của chính quyền địa phương.
8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.